



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 09-07-2026
16:01:00 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **101** /2026/TT-BQP

Hà Nội, ngày **09** tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và biện pháp thực hiện một số nội dung Luật Xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 18/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15, Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tình trạng khẩn cấp số 104/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định chi tiết và biện pháp thực hiện một số nội dung Luật Xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, gồm:

- Khoản 6 Điều 28 về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- Khoản 5 Điều 29 về thẩm quyền, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế xây dựng sau khi dự án được phê duyệt;
- Khoản 3 Điều 69 về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng công trình quốc phòng mà thông tin, tài liệu về công trình là bí mật nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

d) Khoản 3 Điều 70 về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp, cấp bách phục vụ quốc phòng.

2. Thông tư này hướng dẫn biện pháp thực hiện một số nội dung Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, gồm:

a) Nguyên tắc áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong hoạt động xây dựng;

b) Thẩm định dự án đầu tư công là dự án quan trọng quốc gia, dự án có tiêu chí đáp ứng là dự án quan trọng quốc gia, dự án do Quốc hội, Chính phủ quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, giao Bộ Quốc phòng làm chủ đầu tư;

c) Tổ chức kiểm tra công tác thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình chiến đấu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2026/TT-BQP ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy chế xây dựng công trình chiến đấu; dự án đầu tư xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2021/TT-BQP ngày 01 tháng 3 năm 2021 ban hành quy chế quản lý đầu tư và điều hành, sử dụng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 35/2026/TT-BQP ngày 24 tháng 4 năm 2026; công trình, dự án nạo vét trong vùng nước cảng quân sự thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BQP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tổ chức, quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng quân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, gồm: Lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng; khảo sát xây dựng; quản lý dự án; quản lý năng lực hoạt động xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư

a) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là Cục Tài chính/BQP hoặc cơ quan, tổ chức có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ thẩm định;

b) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người đứng đầu đơn vị đầu mỗi Bộ Quốc phòng là cơ quan, tổ chức có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án và được người đứng đầu đơn vị đầu mỗi Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ thẩm định.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng Bộ Quốc phòng là Cục Doanh

trại/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng của đơn vị đầu mối Bộ Quốc phòng là Cơ quan Hậu cần - Kỹ thuật (Hậu cần), hoặc cơ quan chuyên môn thuộc quyền được Thủ trưởng đơn vị đầu mối Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý xây dựng;

c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, sư đoàn và tương đương là cơ quan Hậu cần - Kỹ thuật hoặc cơ quan chuyên môn thuộc quyền được Thủ trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, sư đoàn và tương đương giao nhiệm vụ quản lý xây dựng.

3. Người đề nghị thẩm định

a) Dự án do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư, người đề nghị thẩm định là người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Dự án do người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư, người đề nghị thẩm định là chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong hoạt động xây dựng

1. Việc áp dụng BIM trong hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các tiêu chuẩn có liên quan. Với công trình cần bảo đảm bí mật nhà nước, việc áp dụng BIM phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc áp dụng BIM trong các giai đoạn của dự án thực hiện như sau:

a) Giai đoạn thiết kế tại Báo cáo nghiên cứu khả thi: Mức độ phát triển thông tin hình học (LOD) của các cấu kiện trong mô hình BIM từ 200 trở lên; trích xuất các bản vẽ chính (bản vẽ 2D và 3D) từ mô hình BIM phục vụ công tác thẩm tra (nếu có), thẩm định;

b) Giai đoạn thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được duyệt: LOD của các cấu kiện trong mô hình BIM từ 300 trở lên; kiểm tra, đánh giá các va chạm chính trong thiết kế; trích xuất các bản vẽ (bản vẽ 2D, 3D) và khối lượng chính từ mô hình BIM phục vụ công tác thẩm tra (nếu có), thẩm định;

c) Giai đoạn thi công xây dựng: Chủ đầu tư sử dụng mô hình BIM được phê duyệt kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng để chỉ đạo nhà thầu thi công hoặc tổ chức, cá nhân được chủ đầu tư thuê cập nhật các điều chỉnh trong quá trình thi công xây dựng làm cơ sở phê duyệt hồ sơ hoàn công và tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình. Mức độ LOD của các cấu kiện trong mô hình BIM từ 300 trở lên.

3. Chi phí áp dụng BIM xác định bằng dự toán chi phí theo đề cương, nhiệm vụ từng giai đoạn của dự án phù hợp Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Chương II

THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 5. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của người quyết định đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư công, người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc (trừ dự án có yêu cầu thành lập Hội đồng thẩm định) chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp (trừ dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15) và ý kiến của các cơ quan chức năng quản lý ngành, lĩnh vực liên quan (nếu có). Báo cáo người quyết định đầu tư phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối với dự án đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp quốc phòng, người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và h khoản 3 Điều 26 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và các yêu cầu, quy định khác của pháp luật có liên quan làm cơ sở phê duyệt.

3. Đối với dự án PPP, việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định tại khoản 6 Điều 26 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 làm cơ sở phê duyệt.

4. Theo yêu cầu riêng của từng dự án, cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư tổ chức lấy ý kiến thẩm định hoặc tham gia của các cơ quan liên quan phù hợp với quy định của pháp luật về hoạt động xây dựng, đầu tư, đầu tư công, đầu tư PPP làm cơ sở xem xét, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc tham gia ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ của cơ quan chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan; kết quả phải được tổng hợp để báo cáo người quyết định đầu tư phê duyệt.

6. Nội dung báo cáo thẩm định thực hiện theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng; hội đồng thẩm định

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng Bộ Quốc phòng thẩm định các dự án đầu tư công do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư, dự án PPP, dự án

đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp quốc phòng có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng của đơn vị đầu mối Bộ Quốc phòng thẩm định các dự án còn lại (trừ dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật);

c) Nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 trước khi trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng phải được tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, kinh nghiệm về hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật thẩm tra thiết kế xây dựng;

d) Thời gian thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

đ) Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 5 và điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư này; tổng hợp kết quả thẩm định, báo cáo người quyết định đầu tư phê duyệt; báo cáo thẩm định thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hội đồng thẩm định

a) Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thành lập Hội đồng thẩm định theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP để thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Hội đồng thẩm định thực hiện đồng thời nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và cơ quan chuyên môn về xây dựng Bộ Quốc phòng;

b) Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch, các phó chủ tịch, các thành viên hội đồng là đại diện các bộ, ngành, địa phương và cơ quan có liên quan tùy theo tính chất dự án. Cơ quan chuyên môn về xây dựng Bộ Quốc phòng là cơ quan thường trực hội đồng;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thẩm định và cơ quan thường trực hội đồng thẩm định thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 34 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

d) Cơ quan thường trực hội đồng đóng dấu thẩm định hồ sơ thiết kế xây dựng tại báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ trình thẩm định

a) Người đề nghị thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 gửi Tờ trình theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đến người quyết định đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng

theo hình thức: Trực tiếp tại bộ phận văn thư và trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản của Bộ Quốc phòng;

b) Hồ sơ trình thẩm định gồm: Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, văn bản pháp lý kèm theo được quy định tại Điều 35 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP và các tài liệu có liên quan;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm xem xét, gửi văn bản (không quá 01 lần) yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ trình thẩm định hoặc từ chối tiếp nhận thẩm định trong trường hợp xác định nội dung trong hồ sơ trình thẩm định khác với nội dung nêu tại Tờ trình thẩm định;

d) Đối với các dự án có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, sử dụng công nghệ thiết kế, thi công, vật liệu mới hoặc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn nước ngoài, cơ quan chuyên môn về xây dựng được thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp tham gia thực hiện thẩm định. Chi phí thuê tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định được tính trong chi phí chuẩn bị đầu tư và do cơ quan chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư chi trả;

đ) Kết thúc thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng gửi thông báo kết quả thẩm định đến cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư để tổng hợp, báo cáo và chủ đầu tư để biết và phối hợp. Nội dung thông báo kết quả thẩm định thực hiện theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

e) Dự án sau khi được người quyết định đầu tư phê duyệt, cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra, đóng dấu xác nhận trên các bản vẽ thiết kế xây dựng có liên quan của 01 bộ hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng và giao chủ đầu tư (hoặc cơ quan chuẩn bị dự án) để lưu trữ và thực hiện các bước tiếp theo;

g) Đối với hồ sơ trình thẩm định được kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế xây dựng, chủ đầu tư (hoặc cơ quan chuẩn bị dự án) có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ kèm theo văn bản giải trình ý kiến thẩm định gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng để kiểm tra; khi đáp ứng yêu cầu, cơ quan chuyên môn về xây dựng gửi văn bản xác nhận đến cơ quan chuyên môn của người quyết định đầu tư làm cơ sở tổng hợp, trình phê duyệt; thời gian tối đa để hoàn thiện hồ sơ là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, quá thời gian trên, việc thẩm định được tính lại từ đầu theo quy định;

h) Lưu trữ hồ sơ sau khi có kết quả thẩm định và trách nhiệm nộp phí thẩm định được thực hiện theo quy định tại khoản 9 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

i) Đối với dự án thực hiện thẩm định theo hình thức Hội đồng thẩm định, việc thẩm định của Hội đồng thẩm định thực hiện theo quy chế làm việc của Hội

đồng thẩm định. Việc đóng dấu hồ sơ, lưu trữ hồ sơ và trách nhiệm nộp phí thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản này.

Điều 7. Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng

1. Theo hình thức đầu tư, thẩm quyền phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, pháp luật PPP và pháp luật có liên quan.

2. Nội dung phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

3. Đối với dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, khi phê duyệt dự án, người quyết định đầu tư giao chủ đầu tư đóng dấu “thẩm định” hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

Điều 8. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư công

a) Điều chỉnh dự án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và khoản 1 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Việc điều chỉnh dự án phải được thẩm định theo quy định của pháp luật về đầu tư công và khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

c) Việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này và chỉ thẩm định đối với các trường hợp điều chỉnh quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

d) Trình tự, thủ tục, hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

e) Hồ sơ trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh phải làm rõ các nội dung sau: Lý do, mục tiêu điều chỉnh dự án, việc đáp ứng điều kiện điều chỉnh dự án theo pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, dự án PPP; Báo cáo của chủ đầu tư hoặc cơ quan chuẩn bị dự án về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh.

2. Đối với dự án PPP, dự án đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp quốc phòng được điều chỉnh và thẩm định theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Việc điều chỉnh dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do người quyết định đầu tư xem xét quyết định theo quy định tại khoản 6 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRIỂN KHAI SAU KHI DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Điều 9. Thẩm định thiết kế xây dựng

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt làm cơ sở phê duyệt thiết kế xây dựng. Đối với các bước thiết kế còn lại (nếu có), chủ đầu tư quyết định việc kiểm soát thiết kế theo quy định tại hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật PPP và khoản 1 Điều 41 Nghị định 217/2026/NĐ-CP.

3. Công trình xây dựng quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Xây dựng 135/2025/QH15 phải được thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định 217/2026/NĐ-CP làm cơ sở thẩm định hoặc kiểm soát thiết kế của chủ đầu tư.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và khoản 2 Điều 41 Nghị định 217/2026/NĐ-CP.

6. Nội dung thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt thực hiện theo Mẫu số 12 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; hồ sơ sau thẩm định phải được đóng dấu theo Mẫu số 14 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

7. Trong quá trình thẩm định, chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt.

8. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp văn bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan; thực hiện các yêu cầu (nếu có); phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 10. Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt

1. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt; nội dung quyết định phê duyệt thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định 217/2026/NĐ-CP và Mẫu số 13 Phụ lục I kèm theo Nghị định 217/2026/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư được uỷ quyền cho Ban quản lý dự án trực thuộc chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng, trừ trường hợp áp dụng hình thức thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

3. Trường hợp công trình được lập, thẩm định theo bộ phận công trình, chủ đầu tư hoặc người được uỷ quyền phê duyệt các nội dung tại khoản 1 Điều này đối với bộ phận công trình được thẩm định. Sau khi kết thúc thẩm định toàn bộ bộ phận công trình, chủ đầu tư hoặc người được uỷ quyền phê duyệt thiết kế xây dựng công trình.

4. Trước khi phê duyệt thiết kế xây dựng Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản về các nội dung thay đổi thiết kế xây dựng đến người quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp để biết và quản lý đối với các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 16 Nghị định 217/2026/NĐ-CP.

Điều 11. Điều chỉnh thiết kế xây dựng

1. Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng chỉ được thực hiện đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15.

2. Thiết kế xây dựng điều chỉnh phải đảm bảo sự phù hợp giữa các bước thiết kế theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định 217/2026/NĐ-CP.

3. Chủ đầu tư thực hiện thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

4. Các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này chủ đầu tư tự quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Chương IV

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CẦN BẢO ĐẢM BÍ MẬT NHÀ NƯỚC, CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP, CẤP BÁCH

Điều 12. Đầu tư xây dựng công trình cần bảo đảm bí mật nhà nước

1. Công trình cần bảo đảm bí mật nhà nước trong Bộ Quốc phòng gồm:

a) Công trình được xây dựng theo yêu cầu phải bảo đảm bí mật trong hoạt động xây dựng thuộc lĩnh vực quốc phòng theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Công trình quốc phòng mà thông tin, tài liệu về công trình là bí mật nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án, thiết kế xây dựng công trình cần bảo đảm bí mật nhà nước:

a) Đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 68 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Thông tư này và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 13. Đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp

1. Công trình xây dựng khẩn cấp phục vụ quốc phòng là các công trình được quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người được ủy quyền quyết định việc xây dựng công trình khẩn cấp thuộc phạm vi quản lý bằng lệnh xây dựng công trình khẩn cấp. Nội dung quyết định theo Mẫu số 17 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp được tự quyết định trình tự thực hiện các công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng và việc quản lý dự án, công trình xây dựng khẩn cấp quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 69 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Điều 14. Đầu tư xây dựng công trình cấp bách

1. Công trình xây dựng cấp bách phục vụ quốc phòng là các công trình được quy định tại khoản 2 Điều 70 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

2. Theo yêu cầu của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định việc xây dựng công trình cấp bách thuộc phạm vi quản lý bằng quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cấp bách tại Mẫu số 17 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (tham khảo);

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý thực hiện xây dựng công trình cấp bách được thực hiện song song, đồng thời các trình tự, thủ tục từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương V TỔ CHỨC KIỂM TRA

Điều 15. Thẩm quyền kiểm tra

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng Bộ Quốc phòng

a) Kiểm tra công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi do cơ quan chuyên môn về xây dựng của đơn vị đầu mối Bộ Quốc phòng thẩm định;

b) Kiểm tra công tác quản lý thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt đối với các dự án do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đầu

tư có công trình chính cấp II trở lên;

c) Kiểm tra các dự án do người đứng đầu doanh nghiệp quốc phòng quyết định đầu tư, dự án PPP có công trình chính cấp II trở lên.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng của đơn vị đầu mối Bộ Quốc phòng

a) Kiểm tra công tác quản lý thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý; báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định và gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng Bộ Quốc phòng;

b) Tham gia kiểm tra đối với các công trình thuộc các dự án phục vụ quốc phòng do địa phương quyết định đầu tư (nếu cần);

3. Người đứng đầu doanh nghiệp quốc phòng, chủ đầu tư dự án PPP tổ chức kiểm tra công tác quản lý thiết kế xây dựng đối với các dự án do mình quyết định đầu tư.

Điều 16. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra

1. Nguyên tắc kiểm tra

a) Việc tổ chức kiểm tra được thực hiện theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất;

b) Kế hoạch kiểm tra định kỳ (theo từng lĩnh vực hoặc nhiều lĩnh vực) được ban hành trước ngày 15 tháng 3 hàng năm; việc kiểm tra đột xuất được tổ chức khi cần thiết;

c) Kế hoạch kiểm tra định kỳ phải bảo đảm không trùng lặp về nội dung, đối tượng, phạm vi, lĩnh vực kiểm tra với kế hoạch kiểm tra khác.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra

a) Ban hành kế hoạch kiểm tra, bao gồm: Ngày, tháng, năm ban hành; căn cứ ban hành; đối tượng, địa điểm, nội dung, thời hạn kiểm tra; họ, tên, chức vụ của trưởng đoàn, phó trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm tra; quyền hạn và trách nhiệm của đoàn kiểm tra; quyền và trách nhiệm của đơn vị được kiểm tra; kinh phí thực hiện kiểm tra; họ, tên, chức vụ của người ban hành kế hoạch; đề cương gợi ý báo cáo, danh mục văn bản, tài liệu liên quan (nếu có) kèm theo;

b) Hình thức tổ chức kiểm tra: Kiểm tra trực tiếp tại địa điểm kiểm tra; gửi hồ sơ và tổ chức họp trực tuyến về nội dung kiểm tra hoặc hình thức khác (nếu có).

3. Nội dung kiểm tra: Việc thực hiện các quy định pháp luật, các nhiệm vụ được phân cấp, ủy quyền, các nhiệm vụ theo chức năng, lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật về xây dựng; việc thực hiện chế độ thống kê, báo cáo, lưu trữ, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu (nếu có).

4. Kết luận và thông báo kết quả kiểm tra

a) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đơn vị được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung kết luận;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận, đơn vị được kiểm tra gửi ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo kết luận đến đoàn kiểm tra;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đơn vị được kiểm tra hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà không nhận được ý kiến bằng văn bản của đơn vị được kiểm tra thì trưởng đoàn kiểm tra trình người có thẩm quyền ký và ban hành kết luận kiểm tra, chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết luận kiểm tra;

d) Kết luận kiểm tra bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: Kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế; thời gian, biện pháp khắc phục hạn chế; xác định rõ vi phạm và kiến nghị xử lý vi phạm (nếu có);

đ) Kết luận kiểm tra được gửi cho đơn vị được kiểm tra, cấp trên trực tiếp trực thuộc Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra; báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các nội dung vượt thẩm quyền.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Thông tư số 106/2021/TT-BQP ngày 06/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trong Bộ Quốc phòng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư xây dựng
 - a) Dự án đầu tư xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các nội dung đã phê duyệt; việc điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Thông tư này.
 - b) Dự án đầu tư xây dựng đang thực hiện thẩm định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 128/2021/TT-BQP, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 73/2023/TT-BQP và Thông tư số 120/2024/TT-BQP.

2. Thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt

a) Thiết kế xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các nội dung đã phê duyệt; việc điều chỉnh thiết kế thực hiện theo quy định của Thông tư này.

b) Thiết kế xây dựng đang thực hiện thẩm định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì Chủ đầu tư dự án được lựa chọn tiếp tục thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng làm cơ sở phê duyệt hoặc dừng thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng để tự tổ chức thẩm định.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, chỉ huy các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng Bộ Quốc phòng và cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc đơn vị đầu mối Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng;
- Đ/c TTMT, đ/c CN TCCT;
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ⁽⁰⁵⁾;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ⁽⁶⁴⁾;
- Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;
- Cục Pháp chế/BQP;
- Cục Tài chính/BQP;
- Cục Doanh trại/TCHC-KT; 
- Công Thông tin điện tử BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, NCTH. TAL79

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Nguyễn Quang Ngọc

